

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI MINH TRADING AND SERVICE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110604808

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 8, ngõ 6, thôn Quảng Hội, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462845678

Fax:

Email: [daiminhgroup.info@gmail.com](mailto:daiminhgroup.info@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                          | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)                                                                                             | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoa và cây;                                | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ Hợp báo)                                                                                      | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu hàng hoá                            | 8299     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                               | 8531     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559 |
| 11. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động tư vấn giáo dục</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 12. | <p>Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của Phòng khám y học cổ truyền; Cơ sở dịch vụ điều dưỡng; Cơ sở kỹ thuật phục hồi chức năng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8620 |
| 13. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9620 |
| 14. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 15. | <p>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan</p> <p>Chi tiết: Hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động sử lý dữ liệu bao gồm sử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và sử lý dữ liệu tự động.</p>                                                            | 6311 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 17. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                       | 1410 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                       | 5229 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 21. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên;<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                              | 5590 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                            | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 26. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 27. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                   | 7810 |
| 28. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                           | 7820 |
| 29. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                  | 7830 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 31. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;                                                                                                                                 | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch. | 7990        |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223(Chính) |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BẠCH HẢI<br>TRANG | Số nhà 3 ngõ<br>624/12/105 phố<br>Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       | 0251880065<br>52                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BACH KIỀU<br>HÀNG | Số 8, ngách 9,<br>ngõ 141 đường<br>Nam Dư, Phường<br>Lĩnh Nam, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 10,000       | 0251870052<br>65                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ TRÚC PHƯƠNG | Số nhà 3 ngõ 624/12/105, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 270.000 | 2.700.000.000 | 45,000 | 089188000752 |
|   |                |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                        | Tổng số                   | 270.000 | 2.700.000.000 | 45,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BẠCH HẢI TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025188006552

Ngày cấp: 16/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 3 ngõ 624/12/105 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội